

	QUY TRÌNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN XUẤT KHẨU KHÔNG DÙNG LÀM THỰC PHẨM	Mã số: V601-07
		Ngày ban hành: 15/4/2026
		Lần sửa đổi: 02
		Trang/Tổng số: 1/11

1. Những người có liên quan phải đọc, hiểu và thực hiện theo đúng nội dung của quy định này.
2. Nội dung trong quy định này có hiệu lực như sự chỉ đạo của Ban Lãnh đạo.
3. Mỗi bộ phận chỉ được phân phối duy nhất 01 bản (có đóng dấu kiểm soát), các bản sao có mã số khác với bản này phải được loại bỏ ngay, tuyệt đối không được sử dụng.

PHÂN PHỐI TÀI LIỆU

TT	NƠI NHẬN	TT	NƠI NHẬN
☐	Chỉ cục trưởng	☐	Trạm KĐĐV Cảng Biển
☐	Phó Chỉ cục trưởng	☐	Trạm KĐĐV Sân bay Tân Sơn Nhất
☐	P. Tổng hợp	☐	Trạm KĐĐV Sân bay Long Thành
☐	P. Chăn nuôi và Thú y	☐	Trạm KĐĐV Mộc Bài và Bình Hiệp

THEO DÕI SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

Lần sửa đổi	Ngày sửa đổi	Nội dung và hạng mục sửa đổi
01	27/10/2025	Bổ sung Mục “6. NGUYÊN TẮC VÀ TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN” Điều chỉnh Mục “6. HỒ SƠ LƯU” thành Mục “7. HỒ SƠ LƯU”
02	15/4/2026	Cập nhật mới nội dung quy trình theo các quy định mới hiện hành.

	Soạn thảo/ sửa đổi	Xem xét	Phê duyệt
Chức vụ	Kiểm dịch viên	Phó Chỉ cục trưởng	Chỉ cục trưởng
Chữ ký			
Họ và tên	Phạm Ngọc Thạch	Trần Đức Trung	Phạm Trung Kiên

	QUY TRÌNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN XUẤT KHẨU KHÔNG DÙNG LÀM THỰC PHẨM	Mã số: V601-07
		Ngày ban hành: 15/4/2026
		Lần sửa đổi: 02
		Trang/Tổng số: 2/11

1. MỤC ĐÍCH:

Quy trình này quy định trình tự, thủ tục thực hiện kiểm dịch đối với sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm qua các cửa khẩu trên địa bàn các tỉnh, thành phố thuộc phạm vi quản lý của Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng VI.

2. PHẠM VI ÁP DỤNG:

Áp dụng đối với:

- Tổ chức, cá nhân xuất khẩu sản phẩm động vật thủy sản không dùng làm thực phẩm qua các cửa khẩu trên địa bàn các tỉnh, thành phố thuộc phạm vi quản lý của Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng VI.

- Các phòng, đơn vị trực thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng VI có trách nhiệm thực hiện quy trình này.

3. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Luật thú y 2015;

Luật thủy sản 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường 2026;

Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Nghị định số 90/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y;

Nghị định số 04/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2016/NĐ-CP ngày 06/5/2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Nghị định số 90/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y;

Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y;

	QUY TRÌNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN XUẤT KHẨU KHÔNG DÙNG LÀM THỰC PHẨM	Mã số: V601-07
		Ngày ban hành: 15/4/2026
		Lần sửa đổi: 02
		Trang/Tổng số: 3/11

Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT ngày 13/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

Thông tư số 16/2026/TT-BNNMT ngày 09/03/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý giống, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản;

Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản;

Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật;

Thông tư số 01/2024/TT-BNNPTNT ngày 02/02/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y;

Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục Hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

	QUY TRÌNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN XUẤT KHẨU KHÔNG DÙNG LÀM THỰC PHẨM	Mã số: V601-07
		Ngày ban hành: 15/4/2026
		Lần sửa đổi: 02
		Trang/Tổng số: 4/11

Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026);

Thông tư số 02/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc Quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Quyết định số 318/QĐ-BNNMT ngày 26/01/2026 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Quyết định số 1300/QĐ-BNNMT ngày 07/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng VI trực thuộc Cục Chăn nuôi và Thú y.

4. ĐỊNH NGHĨA (Các thuật ngữ, từ viết tắt có trong quy trình)

Trong quy trình này, các từ viết tắt được hiểu như sau:

TT03: Thông tư 03/2026/TT-BNNMT ngày 13/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

HS: Hồ sơ.

GCNKD: Giấy chứng nhận kiểm dịch.

Đơn vị kiểm dịch động vật: Các Phòng, Trạm trực thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng VI thực hiện công tác kiểm dịch xuất, nhập khẩu.

KDVĐV: Người làm công tác kiểm dịch được Lãnh đạo Chi cục, Lãnh đạo các đơn vị kiểm dịch phân công.

SPĐV: Sản phẩm động vật.

Chủ hàng: Tổ chức, cá nhân làm thủ tục khai báo kiểm dịch.

	QUY TRÌNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN XUẤT KHẨU KHÔNG DÙNG LÀM THỰC PHẨM	Mã số: V601-07
		Ngày ban hành: 15/4/2026
		Lần sửa đổi: 02
		Trang/Tổng số: 5/11

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH:

5.1. Lưu đồ

TT	Trách nhiệm	Nội dung kiểm dịch	Thời gian giải quyết	Mô tả/ biểu mẫu
1	KDVĐV (tại bộ phận một cửa)	Tiếp nhận hồ sơ khai báo kiểm dịch	Trong thời gian 01 ngày làm việc	Xem 5.2.1
2	KDVĐV	Kiểm tra thực trạng hàng hóa, không lấy mẫu kiểm dịch Kiểm tra thực trạng hàng hóa, lấy mẫu kiểm dịch Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch Không đáp ứng yêu cầu kiểm dịch	Từ 01 đến 05 ngày làm việc	Xem 5.2.2 đến 5.2.5
3	KDVĐV	Dự thảo Giấy chứng nhận kiểm dịch Các bước xử lý lô hàng theo quy định Phê duyệt của Lãnh đạo Chi cục Lưu hồ sơ		

	QUY TRÌNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN XUẤT KHẨU KHÔNG DÙNG LÀM THỰC PHẨM	Mã số: V601-07
		Ngày ban hành: 15/4/2026
		Lần sửa đổi: 02
		Trang/Tổng số: 6/11

5.2. Diễn giải lưu đồ

5.2.1. Tiếp nhận hồ sơ khai báo kiểm dịch

- SPĐV có trong Danh mục SPĐV thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch trước khi xuất khẩu phải được kiểm dịch và cấp GCNKD theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc chủ hàng (quy định tại Điều 56, thực hiện theo khoản 1 Điều 41 Luật Thú y); Chủ hàng khi xuất khẩu SPĐV thủy sản có trong danh mục tại Mục số 5 Phụ lục I của Thông tư số 01/2024/TT-BNNPTNT ngày 02/02/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Việc kiểm dịch SPĐV thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm được thực hiện tại nơi xuất phát hoặc tại nơi cách ly kiểm dịch ở cửa khẩu theo quy trình, yêu cầu vệ sinh thú y quy định đối với sản phẩm thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm (quy định tại Điều 56, thực hiện theo khoản 3 Điều 41 Luật Thú y).

- Chủ hàng có nhu cầu làm thủ tục kiểm dịch SPĐV thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm phải nộp hồ sơ khai báo kiểm dịch với đơn vị kiểm dịch được Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng VI phân công.

5.2.1.1. Thành phần hồ sơ khai báo kiểm dịch (khoản 1 Điều 42 Luật Thú y; khoản 1 Điều 10 của TT03), gồm có:

- Đơn khai báo kiểm dịch SPĐV thủy sản xuất khẩu theo mẫu 03TS Phụ lục V ban hành kèm theo TT03;

- Văn bản thể hiện yêu cầu vệ sinh thú y của nước nhập khẩu hoặc chủ hàng (nếu có);

- Mẫu GCNKD của cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu (nếu có);

- Các giấy tờ khác có liên quan (nếu có).

Trường hợp hồ sơ khai báo kiểm dịch không hợp lệ, KDĐV được phân công hướng dẫn chủ hàng bằng văn bản hoặc phản hồi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

	QUY TRÌNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN XUẤT KHẨU KHÔNG DÙNG LÀM THỰC PHẨM	Mã số: V601-07
		Ngày ban hành: 15/4/2026
		Lần sửa đổi: 02
		Trang/Tổng số: 7/11

5.2.1.2. Hình thức gửi hồ sơ: Qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp. Trường hợp gửi hồ sơ qua thư điện tử, fax, sau đó chủ hàng phải gửi hồ sơ bản chính (theo điểm b khoản 2 Điều 10 của TT03).

5.2.1.3. Xác nhận địa điểm kiểm dịch (quy định tại Điều 56 Luật Thú y, thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 42 Luật Thú y).

Trong thời gian **01 ngày** làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký kiểm dịch hợp lệ, đơn vị kiểm dịch động vật quyết định và thông báo cho chủ hàng đăng ký kiểm dịch về địa điểm, thời gian kiểm dịch.

5.2.2. Thực hiện nội dung kiểm dịch

Tại địa điểm kiểm dịch, KDVDV thực hiện:

- Kiểm tra thực trạng hàng hóa (số lượng, chủng loại, tình trạng bao gói, điều kiện bảo quản,...), đối chiếu thông tin lô hàng với hồ sơ kiểm dịch;
- Thực hiện theo các nội dung yêu cầu vệ sinh thú y của nước nhập khẩu hoặc chủ hàng ;
- Lấy mẫu xét nghiệm (nếu có).

5.2.2.1. Đối với lô hàng không phải lấy mẫu kiểm dịch

KDVDV lập Biên bản ghi nhận tình trạng vệ sinh thú y của SPĐV thủy sản theo mẫu 13TS Phụ lục V ban hành kèm theo TT03.

a) Nếu lô hàng đạt yêu cầu kiểm dịch, KDVDV trình Lãnh đạo đơn vị xem xét và trình Lãnh đạo Chi cục phê duyệt GCNKD SPĐV thủy sản xuất khẩu cho chủ hàng.

b) Nếu lô hàng không đạt yêu cầu kiểm dịch, KDVDV thực hiện trình tự thủ tục xử lý lô hàng theo quy định.

5.2.2.2. Đối với lô hàng phải lấy mẫu kiểm dịch

a) Nếu lô hàng đạt yêu cầu kiểm dịch, KDVDV lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo yêu cầu của chủ hàng hoặc nước nhập khẩu, lập Biên bản kiểm tra và lấy mẫu xét nghiệm theo mẫu 19TS Phụ lục V ban hành kèm theo TT03.



**QUY TRÌNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN
XUẤT KHẨU KHÔNG DÙNG LÀM THỰC PHẨM**

Mã số: V601-07

Ngày ban hành: 15/4/2026

Lần sửa đổi: 02

Trang/Tổng số: 8/11

Sau khi lấy mẫu, KDVDV mã hóa, lập phiếu yêu cầu xét nghiệm và gửi mẫu đến đơn vị xét nghiệm đủ điều kiện theo quy định hiện hành. Thời gian lấy mẫu và chuyển mẫu theo quy định.

KDVDV trình Lãnh đạo đơn vị xem xét và trình Lãnh đạo Chi cục phê duyệt GCNKD SPĐV thủy sản xuất khẩu cho chủ hàng.

b) Nếu lô hàng không đạt yêu cầu kiểm dịch, KDVDV thực hiện trình tự thủ tục xử lý lô hàng theo quy định.

5.2.3. Cấp GCNKD SPĐV thủy sản xuất khẩu và xử lý lô hàng không đạt yêu cầu

5.2.3.1. Đối với lô hàng không phải lấy mẫu kiểm dịch: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch, KDVDV dự thảo về nội dung của GCNKD SPĐV xuất khẩu theo mẫu 09TS Phụ lục V ban hành kèm theo TT03, mẫu GCNKD của cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu (nếu có) trình Lãnh đạo đơn vị xem xét trước khi trình Lãnh đạo Chi cục hoặc Lãnh đạo đơn vị được ủy quyền phê duyệt và phát hành cho chủ hàng.

Trường hợp không cấp GCNKD, đơn vị kiểm dịch động vật thông báo bằng văn bản hoặc phản hồi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công hoặc thư điện tử và nêu rõ lý do.

5.2.3.2. Đối với lô hàng phải lấy mẫu kiểm dịch: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch, KDVDV dự thảo về nội dung của GCNKD SPĐV xuất khẩu theo mẫu 09TS Phụ lục V ban hành kèm theo TT03, mẫu GCNKD của cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu (nếu có) trình Lãnh đạo đơn vị xem xét trước khi trình Lãnh đạo Chi cục hoặc Lãnh đạo đơn vị được ủy quyền phê duyệt và phát hành cho chủ hàng.

Trường hợp không cấp GCNKD, đơn vị kiểm dịch động vật thông báo bằng văn bản hoặc phản hồi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công hoặc thư điện tử và nêu rõ lý do.

5.2.3.3. Trường hợp sau khi đơn vị kiểm dịch đã cấp GCNKD theo quy định, chủ hàng yêu cầu cấp GCNKD thay đổi số lượng ít hơn số lượng đăng ký kiểm dịch hoặc bổ sung thông tin trên GCNKD (số xe, số niêm phong, ngày khởi hành,...) thì chủ hàng phải có Công văn nêu rõ lý do hoặc cung cấp chứng từ xuất khẩu kèm theo có liên quan đến lô

	QUY TRÌNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN XUẤT KHẨU KHÔNG DÙNG LÀM THỰC PHẨM	Mã số: V601-07
		Ngày ban hành: 15/4/2026
		Lần sửa đổi: 02
		Trang/Tổng số: 9/11

hàng để đơn vị kiểm dịch có cơ sở cấp GCNKD theo số lượng thực tế xuất hoặc bổ sung thông tin. Lãnh đạo Phòng, Trạm kiểm tra, xem xét và có ý kiến đề xuất việc cấp thay đổi và trình Lãnh đạo Chi cục xem xét, phê duyệt GCNKD.

5.2.3.4. Kiểm soát sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu tại cửa khẩu xuất

a) Kiểm tra GCNKD.

b) Xác nhận đã kiểm tra vào GCNKD hoặc thực hiện cấp đổi GCNKD xuất khẩu theo yêu cầu của chủ hàng.

5.2.3.5. Giá trị sử dụng của GCNKD (theo điểm b khoản 9 mục II Phụ lục V ban hành kèm theo TT03)

Giấy chứng nhận kiểm dịch SPĐV thủy sản xuất khẩu có giá trị sử dụng không quá 60 ngày.

5.2.3.6. Thu phí và lệ phí kiểm dịch

Đơn vị kiểm dịch động vật thực hiện thu phí và lệ phí kiểm dịch theo quy định.

5.2.4. Phê duyệt của Lãnh đạo Chi cục

Căn cứ nội dung dự thảo GCNKD hoặc văn bản đề xuất xử lý lô hàng không đạt yêu cầu, Lãnh đạo Chi cục/Lãnh đạo đơn vị được ủy quyền thực hiện việc phê duyệt:

- Nếu đồng ý với dự thảo GCNKD hoặc văn bản đề xuất xử lý lô hàng không đạt yêu cầu thì Lãnh đạo Chi cục/Lãnh đạo đơn vị được ủy quyền phê duyệt.

- Nếu không đồng ý với dự thảo GCNKD hoặc văn bản đề xuất xử lý lô hàng không đạt yêu cầu thì Lãnh đạo Chi cục/Lãnh đạo đơn vị được ủy quyền cho ý kiến.

5.2.5. Phát hành GCNKD

Đơn vị kiểm dịch động vật gửi 03 bản GCNKD (02 bản Original và 01 bản Copy) cho chủ hàng sau khi đã hoàn tất việc đóng phí, lệ phí kiểm dịch theo quy định và 01 bản GCNKD (bản Original) lưu hồ sơ theo quy định.

6. NGUYÊN TẮC VÀ TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

- Bộ phận Một cửa chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo đơn vị về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ khai báo kiểm dịch theo quy định pháp luật; theo dõi, đôn đốc tiến độ xử lý hồ sơ và cảnh báo khi gần hết hạn.

	QUY TRÌNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN XUẤT KHẨU KHÔNG DÙNG LÀM THỰC PHẨM	Mã số: V601-07
		Ngày ban hành: 15/4/2026
		Lần sửa đổi: 02
		Trang/Tổng số: 10/11

- KDVDV được phân công tiếp nhận hồ sơ khai báo kiểm dịch chịu trách nhiệm trước Trưởng bộ phận Một cửa về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ khai báo kiểm dịch theo quy định pháp luật.

- KDVDV thực hiện việc kiểm tra thực trạng lô hàng chịu trách nhiệm đối chiếu thông tin lô hàng với hồ sơ kiểm dịch và thực hiện kiểm tra theo các nội dung yêu cầu vệ sinh thú y của nước nhập khẩu hoặc chủ hàng (nếu có) để làm cơ sở cấp giấy chứng nhận kiểm dịch.

- KDVDV trực tiếp xử lý hồ sơ cấp CNKD chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Phòng, Trạm về kết quả giải quyết hồ sơ; giải trình về lý do chậm trễ đối với từng hồ sơ cụ thể.

- Phòng, Trạm được phân công có trách nhiệm thẩm định hồ sơ đề nghị cấp GCNKD do Phòng, Trạm mình thực hiện, chịu trách nhiệm tính hợp lệ của hồ sơ kiểm dịch và nội dung chứng nhận kiểm dịch.

- Lãnh đạo Phòng, Trạm chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Chi cục về tính hợp lệ của toàn bộ hồ sơ kiểm dịch; có trách nhiệm giải trình trước Lãnh đạo Chi cục về việc chậm, muộn trong giải quyết hồ sơ và các vi phạm (nếu có).

- Đối với hồ sơ quá hạn theo thời gian hẹn dự kiến trả kết quả, trong thời gian không quá 01 ngày kể từ ngày hết hạn, KDVDV xử lý dự thảo văn bản gửi lên BPMC trình lãnh đạo Phòng, Trạm thông báo lý do và hẹn ngày dự kiến trả kết quả chủ hàng theo quy định.

7. HỒ SƠ LƯU

Loại hồ sơ	Hình thức lưu	Trách nhiệm lưu	Thời gian lưu
1. Hồ sơ chủ hàng nộp: - Đơn khai báo kiểm dịch SPĐV thủy sản xuất khẩu (mẫu 03TS Phụ lục V ban hành kèm theo TT03); - Văn bản thể hiện yêu cầu vệ sinh thú y của nước nhập khẩu hoặc chủ hàng (nếu có); - Mẫu GCNKD của cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu (nếu có); - Các giấy tờ khác có liên quan (nếu có);	Phương pháp lưu Bản cứng trong các cặp file	Cơ quan	02 năm

	QUY TRÌNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN XUẤT KHẨU KHÔNG DÙNG LÀM THỰC PHẨM	Mã số: V601-07
		Ngày ban hành: 15/4/2026
		Lần sửa đổi: 02
		Trang/Tổng số: 11/11

2. Hồ sơ đơn vị kiểm dịch quản lý lô hàng - Hồ sơ chủ hàng nộp; - Biên bản ghi nhận tình trạng vệ sinh thú y của lô hàng (mẫu 13TS Phụ lục V ban hành kèm theo TT03) Áp dụng đối với lô hàng kiểm tra thực trạng hàng hóa; - Biên bản kiểm tra và lấy mẫu xét nghiệm của lô hàng (mẫu 19TS Phụ lục V ban hành kèm theo TT03) đối với lô hàng phải lấy mẫu kiểm dịch. - Phiếu yêu cầu xét nghiệm đối với lô hàng phải lấy mẫu kiểm dịch; - Kết quả xét nghiệm đối với lô hàng phải lấy mẫu kiểm dịch; - GCNKD SPĐV thủy sản xuất khẩu (mẫu 09TS Phụ lục V ban hành kèm theo TT03); - Giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu yêu cầu (nếu có); - Công văn đề nghị xử lý lô hàng đối với lô hàng không đạt yêu cầu kiểm dịch; - Quyết định xử lý lô hàng đối với lô hàng không đạt yêu cầu kiểm dịch.			
---	--	--	--